

CUỘC CHIẾN TRANH VIỆT NAM VÀ NƯỚC MỸ

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG*

"Việt Nam vẫn còn gắn với chúng ta. Nó đã tạo nên sự nghi ngờ về lương tri, sự tín nhiệm, sức mạnh của nước Mỹ... không chỉ đối với trong nước, mà cả trên toàn thế giới. Nó đã tạo nên những cuộc tranh luận gay gắt trong nước. Như vậy chúng ta đã trả một cái giá quá đắt đối với những quyết định được đưa ra..." (Henry Kissinger trong *Vietnam: A History* của Stanley Karnow).

Gần ba thập kỷ đã trôi qua kể từ khi chiến tranh kết thúc, người Mỹ, đồng minh của họ vẫn còn chứng kiến và cảm nhận được hậu quả và ảnh hưởng của nó. Hiện tại quan hệ giữa hai nước đã bình thường hóa được đánh dấu bởi Hiệp định thương mại ký vào năm 2001 và thực hiện từ đầu năm 2002. Tuy vậy, "hội chứng" Việt Nam đối với nước Mỹ cho đến nay vẫn chưa thực sự chấm dứt. Với mục đích hiểu rõ được ảnh hưởng của chiến tranh Việt Nam đối với Liên bang Mỹ, tác giả bài viết này sẽ tập trung vào hai nội dung chính: 1. Ảnh hưởng của cuộc chiến tranh đối với xã hội và con người Mỹ và 2. Dưới góc độ lịch sử và văn hóa tìm hiểu mối quan hệ giữa chủ nghĩa ngoại lệ và nguyên nhân "hội chứng" Việt Nam tại Mỹ.

1. Ảnh hưởng của chiến tranh Việt Nam đối với nước Mỹ

Đối với nhiều người Mỹ, chiến tranh đã kết thúc từ năm 1973, nhưng họ vẫn phải chịu đựng dư chấn của sự tổn thương đã

làm cho quốc gia này chia rẽ và xa rời những lý tưởng của bản thân mình. Những ký ức đau buồn dần dần sẽ nguôi ngoai, nhưng nó sẽ không thể nào hàn gắn hoàn toàn. Ảnh hưởng của nó đối với người Mỹ nói chung là rất to lớn trên mọi phương diện văn hoá, chính trị, kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, cụ thể và trực tiếp vẫn là xã hội và con người Mỹ.

Nhiều gia đình ở Mỹ cảm thấy thật sự buồn chán sau những gì họ phải chứng kiến xảy ra tại Việt Nam. Đối với họ cuộc chiến tranh đã không diễn ra như họ vốn vẫn nghĩ. Một cựu chiến binh Mỹ từng phát biểu "Tôi đến Việt Nam với suy nghĩ rằng tôi là một người Mỹ tốt được cử đến Việt Nam để thực thi nhiệm vụ của đất nước tôi. Tôi trở về và cảm thấy mình như một tội phạm" (1). Cựu chiến binh Mỹ khi trở về đã gặp phải sự đón tiếp lạnh nhạt của xã hội xung quanh vì do chính bản thân cuộc chiến và cả cách thức nó kết thúc. Chỉ có gia đình và những người thân mới dành cho họ tình cảm khi trở về. Thực tế này đã

*TS. Học viện Quan hệ Quốc tế.

làm cho nhiều cựu chiến binh cảm thấy căm giận, uất ức và thậm chí khó có thể hòa nhập trở lại với cuộc sống bình thường. Họ băn khoăn là liệu có bao giờ họ giành lại được một vị trí cho bản thân họ chính trong lòng nước Mỹ hay không. Họ trở về không theo các đơn vị lớn như khi họ ra đi mà chỉ theo từng nhóm nhỏ đơn lẻ. Và trên thực tế thì chính phủ và những người Mỹ từng ủng hộ chiến tranh không hề có cách thức nào đón tiếp các cựu chiến binh trở về trong một nghi lễ có tổ chức. Đến khi những người cựu chiến binh trở về theo những đơn vị lớn thì đó cũng là lúc đất nước họ đã quá mệt mỏi sau một thời gian sống trong căm giận, hổ thẹn và cảm thấy tội lỗi; không còn có ai có được tinh thần để đón tiếp họ như những anh hùng dân tộc. Vì vậy, những người lính chiến đã trở về trong sự tiếp đón gẻ lạnh, im lặng và cả sự căm giận.

Hình ảnh về những cựu chiến binh trở nên tồi tệ hơn khi trong cuộc sống xuất hiện các vấn đề liên quan đến họ. Đó là căn bệnh trầm uất, nghiện hút và cả các căn bệnh về tâm lý. Không lực Mỹ đã dội hàng ngàn tấn bom xuống chiến trường và hàng loạt các loại vũ khí mới đã được đưa vào thử nghiệm ở Việt Nam. Chính quyền Mỹ đã rải chất độc da cam nhằm hủy diệt cây cỏ để ngăn chặn các cuộc tiến quân của lực lượng giải phóng quân. Hậu quả của loại chất độc này cho đến nay, không chỉ thảm khốc đối với người dân Việt Nam nơi phải hứng chịu trực tiếp mà còn đối với cả những cựu chiến binh Mỹ trở về từ chiến trường. Một số căn bệnh như ung thư hoặc thận, gan có số nạn nhân ngày càng tăng là các cựu chiến binh. Con cái của họ sinh ra chịu những dị tật và một số phụ nữ đã từng tiếp xúc với hóa chất này thì không có khả năng sinh nở. Việc các công ty hoá chất Mỹ chấp nhận bồi thường 185 triệu đô la cho các cựu chiến binh là một minh chứng thực

tế cho hậu quả của nó. Mặc dù cho đến nay, không ai có thể đảm bảo chắc chắn rằng đó là do hậu quả của chất hủy diệt nhưng mọi người đều tin rằng chất độc da cam là một trong những nguyên nhân được coi là chủ yếu gây nên những căn bệnh hiểm nghèo đối với các cựu chiến binh.

Cuộc chiến tranh này cũng gây nên những chấn động lớn về tâm lý và tình cảm của người Mỹ nói chung và các cựu chiến binh nói riêng, những chấn động vô hình. Hầu hết lính Mỹ tham chiến tại Việt Nam đều nghiện một chất gì đó ví dụ: rượu, thuốc lá... thậm chí cả heroin. Theo số liệu thống kê thì có khoảng 1/5 số lính Mỹ từng tham gia chiến tranh Việt Nam trong những năm 70 đã nghiện ma tuý. Các công trình nghiên cứu tại Mỹ kết luận rằng cựu chiến binh Mỹ tham gia chiến tranh Việt Nam đã chịu một số chấn động tâm lý. Những biểu hiện rõ ràng ở các cựu chiến binh là thường xuyên trong trạng thái lo lắng, căng thẳng và một số biểu hiện không bình thường như Hội chứng căng thẳng hậu chấn thương (Post - Traumatic Stress Syndrom) hoặc Tình trạng căng thẳng bất ổn định hậu chấn thương (Post - Traumatic Stress Disorder). Một số người tìm được sự hỗ trợ từ Cơ quan Cựu chiến binh (Veterans Administration), phần nào trở lại được cuộc sống bình thường. Một số người khác phải vào bệnh viện và cần có can thiệp điều trị đặc biệt. Có khoảng 29.000 cựu chiến binh sống trong các trại phục hồi nhân phẩm của Liên bang và của các bang. Họ bị đưa đến đây do các loại tội phạm khác nhau mà họ đã phạm phải. Các nghiên cứu cũng cho thấy rằng có khá nhiều cựu chiến binh phải trải qua thời gian thử thách sau khi được thả từ nhà tù hoặc được tha vì đã cam kết không tái phạm hoặc đang đợi xét xử. Theo thống kê chưa đầy đủ thì tổng số cựu chiến binh

phạm pháp là khoảng 401.000 người (2). Tội phạm họ gây ra thường muôn hình muôn vẻ, từ những tội sử dụng bạo lực đến sử dụng ma tuý và trộm cắp, trộm ô tô và thậm chí ăn cắp vũ khí.

Ngoài ra, về mặt chính trị Liên bang Mỹ cũng phải trả giá khá lớn cho cuộc chiến tranh Việt Nam. Chiến tranh Việt Nam đã làm cho nhiều người Mỹ đã và cho đến nay, vẫn mất lòng tin đối với đất nước họ. Trước hết, thất bại nhục nhã trước một quốc gia “thuộc cường quốc hạng bốn” như cựu Ngoại trưởng Henry Kissinger đã mô tả đã làm tổn thương lòng tự hào và tự tin của một dân tộc vốn vẫn cho rằng Liên bang Mỹ là bất khả chiến bại. Nó làm giảm lòng tin của người dân đối với chính phủ và với khả năng lãnh đạo đất nước của những người đứng đầu nước Mỹ. Chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt những hy vọng của Tổng thống Lyndon Johnson về việc tái tạo lại nền kinh tế Mỹ và ngăn cản ông ta ra ứng cử nhiệm kỳ hai. Trong hồi ký của mình Johnson đã viết “tôi không tin rằng tôi có thể chịu đựng thêm bốn năm nữa với những căng thẳng mà tôi đã từng trải qua” (3). Nhận thức đau đớn này về sức mạnh và thanh danh nước Mỹ đã làm hỏng buổi lễ kỷ niệm quốc khánh lần thứ 200 năm thành lập Liên bang vào năm 1976. Như Giáo sư James R. Reckner, Giám đốc Trung tâm Việt Nam tại Trường Đại học Texas từng phát biểu “Chúng ta không còn tin tưởng vào chính phủ. Chúng ta đã mất sự trung thành tập thể với tư cách là một dân tộc đối với chính phủ chúng ta. Và đây có thể là điểm yếu của người Mỹ” (4). Đồng thời, cuộc chiến tranh này cũng đã chia rẽ nước Mỹ một cách sâu sắc kể từ sau nội chiến Bắc - Nam (1861-1865) của Mỹ kết thúc. Có thể nói rằng nó đã thách thức lương tri tập thể của nước Mỹ.

Một tàn dư khác của cuộc chiến tranh Việt Nam chính là thái độ đối với việc cử quân đội Mỹ ra nước ngoài. Người Mỹ trở nên thận trọng hơn trước những lời kêu gọi của chính phủ tham gia can thiệp vào nước khác vì mục đích dân chủ, tự do và sự nhất trí của hai đảng đã từng ủng hộ cho chính sách đối ngoại của Mỹ từ những năm 40 (của thế kỷ XX) không còn được như trước. Ưu thế đa số của Đảng Dân chủ trong Quốc hội đã đưa đến sự ra đời của Nghị quyết về quyền chiến tranh năm 1973, trong đó quy định Tổng thống được quyền điều động quân đội trong vòng 60 ngày kể từ khi thông báo cho Quốc hội. Nếu chưa được sự đồng ý của Quốc hội, thời hạn này có thể kéo dài thêm 30 ngày nữa. Thực hiện sự quyết đoán hơn đối với các vấn đề liên quan đến chính sách đối ngoại, Quốc hội ngày càng nhấn mạnh đến những hạn chế đối với sức mạnh Mỹ và mức trần cho những chi phí nước Mỹ được phép chi cho việc thực hiện những mục tiêu đối ngoại cụ thể.

Việt Nam đại diện cho thất bại đầu tiên của lực lượng quân sự Mỹ trên lãnh thổ của một nước khác và đưa đến sự thay đổi lớn về thể chế của Bộ Quốc phòng Mỹ. Trước sức ép dư luận và sau một thời gian tranh cãi giới quân sự Mỹ đã đi đến việc nhất trí có những quy định và luật lệ cụ thể đối với sự can thiệp của quân đội Mỹ ở nước ngoài. Học thuyết Weinberger được Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Casper Weinberger đưa ra vào năm 1984 được coi là kim chỉ nam cho mọi hoạt động quân sự của nước Mỹ. Theo đó sáu tiêu chuẩn đã được đưa ra liên quan đến việc điều động lực lượng quân sự của Mỹ: 1. Lợi ích của Mỹ bị đe dọa; 2. Lực lượng quân sự cần được triển khai nhằm đảm bảo thắng lợi; 3. Mục tiêu quân sự và chính trị cần được xác định rõ ràng; 4. Việc cơ cấu và phát triển lực lượng cần được điều chỉnh tùy

thuộc vào hoàn cảnh cụ thể; 5. Phải có được lý do giành được sự ủng hộ của dư luận và Quốc hội và 6. Biện pháp triển khai lực lượng chỉ là biện pháp cuối cùng (5). Học thuyết này nhấn mạnh đến “các mục tiêu rõ ràng” hay “chiến lược thoát ra”, trên thực tế, điều này có nghĩa là phải có thời gian biểu để giành chiến thắng và rút lui. Rõ ràng, một sự nhất trí mới đã xuất hiện giữa các nhà hoạch định chính sách đối ngoại, thể hiện bằng những bài học rút ra từ chiến tranh Việt Nam: Liên bang Mỹ chỉ nên dùng đến vũ lực như là một biện pháp cuối cùng và chỉ khi nào thực sự liên quan đến lợi ích quốc gia; và chỉ khi nào có được sự ủng hộ của công chúng; và chỉ khi nào có khả năng giành được thắng lợi nhanh chóng và không tổn kém.

Chiều hướng biệt lập mới mà Tổng thống Mỹ Richard M. Nixon gọi là “Hội chứng Việt Nam” được thể hiện khá rõ trong các cuộc tranh luận đối với chính sách can thiệp vào Nicaragua của Tổng thống Ronald Reagan và quyết định của Tổng thống George Bush trong việc tấn công Iraq năm 1991. Bất chấp kết quả thắng lợi của Chiến tranh vùng vịnh và lời tuyên bố của Tổng thống Bush vào tháng 3 năm 1991 rằng “nhờ Chúa, chúng ta đã loại bỏ được hội chứng Việt Nam” (6) - nỗi lo ngại đối với việc thực hiện can thiệp vẫn xuất hiện trở lại khi Tổng thống Bill Clinton quyết định đưa lực lượng gìn giữ hòa bình của Mỹ tham dự vào Somalia và Bosnia. Năm 1993, khi 18 lính Mỹ bị giết trong lúc lực lượng gìn giữ hòa bình của Mỹ đang ở Somalia, Tổng thống B. Clinton đã chấm dứt sức mạnh của Mỹ ở đây. Khi cử quân đội Mỹ tham chiến tại Nam Tư năm 1999, Tổng thống B. Clinton đã phải tuyên bố quân đội Mỹ sẽ không tham chiến trên chiến trường mặt đất.

Các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách ở Mỹ vẫn tiếp tục tranh luận về những bài học rút ra từ cuộc xung đột. Trong chính phủ và giới quân sự, từ “Việt Nam” vẫn là một từ vấn đề cấp đến hàng loạt các cuộc thảo luận về những ưu tiên, tổn thất và lợi ích trong chính sách đối ngoại. Giáo sư James R. Reckner từng phát biểu “Cuộc chiến tranh đã ám ảnh thế hệ chúng ta mặc dù hơn phần tư thế kỷ đã trôi qua nhưng những kinh nghiệm và bài học của cuộc chiến tranh, chấn thương và đối kháng trong xã hội sẽ không mất đi. Vẫn còn có nhiều vết thương tiếp tục là vấn đề nhạy cảm đối với chúng ta” (7).

2. Chủ nghĩa “ngoại lệ” và “hội chứng” Việt Nam

Như đã phân tích, Việt Nam đã trở thành “hội chứng” ở nước Mỹ, có nhiều lý do theo nhiều góc độ đã được đưa ra để lý giải cho tình trạng này. Tuy nhiên, là một nhà nghiên cứu Liên bang Mỹ dưới góc độ lịch sử và văn hóa, tác giả mạo muội áp dụng chủ nghĩa “ngoại lệ” để giải thích “hội chứng” Việt Nam bởi vì nếu như theo tinh thần của người “tiên phong” thì người Mỹ là người luôn tiến lên phía trước và hướng đến tương lai, không nghĩ đến quá khứ thì khó có thể hiểu được nguyên nhân sâu xa của vấn đề. Theo ý kiến riêng của tác giả, chính chủ nghĩa ngoại lệ - đó chính là quan niệm cho rằng nước Mỹ là quốc gia đặc biệt, ở vị trí cao hơn các quốc gia khác đã làm cho người Mỹ bị chấn động và tổn thương khi phải chứng kiến một trong những cuộc chiến tranh bi thảm trong lịch sử nước Mỹ, cuộc chiến đầu tiên người Mỹ đã không thể giành thắng lợi.

Việc coi nước Mỹ là “một ngoại lệ” là đặc điểm có nguồn gốc gắn liền với những người định cư Thanh giáo đầu tiên vốn có xu hướng đặt ưu tiên cho cá nhân cao hơn

cộng đồng trong quá trình di chuyển tới và khai hoang tại những vùng đất ở nơi hẻo lánh. Vì vậy, cá nhân được coi trọng hơn cộng đồng và đất nước của họ phải là tấm gương đối với Cựu Thế giới về một xã hội tốt đẹp hơn trước. Người Mỹ định cư đầu tiên từng tự coi mình là những người được lựa chọn, tách biệt khỏi những người châu Âu “tội lỗi” và là những “vì tinh tú” trên vùng đất hứa của Tân Thế giới. Người Mỹ đã hành động như thể là người thừa hành sứ mệnh của “thượng đế”. Họ cho rằng “Chúa đã sàng lọc cả một dân tộc từ nước Anh để có thể chuyển những hạt giống tốt nhất tới mảnh đất hoang dã là Mỹ quốc này” (8). Họ muốn xây dựng ở Mỹ những đồn điền “giống hệt như những đồn điền ở New England. Bởi vì chúng ta sẽ giống như những thành phố nằm trên đỉnh núi (A city upon a hill), mọi mắt sẽ hướng về chúng ta” (9). Ý tưởng này khiến cho người Mỹ cho rằng họ ưu việt hơn bất kỳ dân tộc, quốc gia nào khác, họ là một ngoại lệ (exceptionism) trên thế giới, hoặc nước Mỹ là một quốc gia thượng đẳng, là trung tâm của tất cả (nombrilism). Cho đến nay, ý tưởng này vẫn còn tác động tới tư duy của người Mỹ, mặc dù biểu hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau.

Cuộc chiến tranh giành độc lập từ người Anh kết thúc năm 1783, đã tạo cho người Mỹ cảm giác họ có vị trí khác biệt so với mọi dân tộc khác. Với thắng lợi trước đối thủ mạnh vào bậc nhất thế giới thời kỳ bấy giờ, người Mỹ cho rằng “thượng đế” đứng về phía họ. Ý nghĩ này tiếp tục chi phối người Mỹ khi họ tham gia vào các cuộc xung đột bởi vì họ cho rằng thắng lợi của họ là một bước đóng góp vào việc xây dựng “thiên đường của Chúa” (10) trên thế giới. Và “người Mỹ cũng tự cho mình có nhiệm vụ dẫn đường cho những dân tộc vẫn ở trong bóng tối” (11).

Chính ý tưởng về “sự ngoại lệ” đã tạo cho người Mỹ cảm giác mình siêu đẳng hơn bất kỳ dân tộc nào trên thế giới và tự cho mình cái quyền chà đạp lên hàng triệu người Mỹ bản địa. Với ý nghĩ mình là quốc gia độc đáo giữa các quốc gia, người Mỹ cho rằng họ không phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn đặt ra cho các quốc gia khác. Thậm chí nhiều khi họ còn nghĩ “người Mỹ sẽ phải luôn đúng” (12). Đến nay người Mỹ đã tự xếp mình là “quốc gia số một giữa các quốc gia” (first among equals), là thánh địa của sự tự do. Họ còn tin mình được vận mệnh trao cho địa vị thống trị về chính trị và kinh tế. Huyền thoại về miền biên cương và về một nước Mỹ như là một “thành phố trên đỉnh núi” đã và vẫn là cơ sở cho quá trình hình thành chính sách đối ngoại của Mỹ, cũng như các hành vi ứng xử của người Mỹ đối với các nước khác trên thế giới. Ý tưởng này đã tạo nên sự tách biệt của nước Mỹ với thế giới và tự coi mô hình Mỹ là mô hình tiêu biểu mà các nước khác cần noi theo.

Với ý nghĩ tự coi mình là “trường hợp ngoại lệ”, cùng với việc không mấy khi sẵn sàng chấp nhận những người khác ngang hàng với mình làm cho người Mỹ luôn mang ý tưởng cạnh tranh, giành chiến thắng và phải là người đứng đầu trên mọi lĩnh vực. Cuộc đấu tranh để chiếm ưu thế đối với người khác gần như gắn bó với người Mỹ trong suốt cả cuộc đời của họ, kể từ khi sinh thành đến lúc ra đi. Sự căng thẳng về tinh thần cạnh tranh này thể hiện trong cách cư xử và cả trong thái độ của người Mỹ khi xử lý các vấn đề xảy ra. Đó chính là tâm lý người Mỹ phải chiến thắng chứ không thể là người chiến bại. Tâm lý này phần nào tạo nên tâm trạng thất vọng và sự kéo dài “Hội chứng Việt Nam” trong lòng nước Mỹ. Peter Kuznick, Phó Giáo sư lịch sử của Trường Đại học America nhận xét “cuộc chiến tranh này là sự kết thúc

của thế kỷ Mỹ. Nó là sự chấm dứt của thái độ hân hoan và chủ nghĩa ngoại lệ Mỹ. Chúng ta từng cho rằng văn hóa của chúng ta là khác biệt, chúng ta là những người vị tha và quan tâm đến phúc lợi của nhân loại. Những cảm giác lừa dối đó đều được hầu hết người Mỹ nhận thức sau chiến tranh Việt Nam” (13).

Bên cạnh đó, một thực tế nữa cũng làm cho vấn đề Việt Nam luôn ám ảnh suy nghĩ người Mỹ. Đó là sau chiến tranh, có rất nhiều người tỵ nạn đến đất nước này với hy vọng có được cuộc sống tốt đẹp hơn nhưng họ đã bị nhiều người căm ghét bởi vì họ chính là nguyên nhân góp phần làm tăng thêm tình trạng thất nghiệp ở Mỹ. Hàng loạt người Campuchia, Lào và Việt Nam đã đến Mỹ để xây dựng cuộc sống mới của họ. Nhiều ngành kinh doanh đã thuê nhân công Việt Nam do tinh thần lao động cần cù của họ. Người Việt Nam khi đến Mỹ đã có một số thành công trong công việc kinh doanh. Dần dần chính người Mỹ cảm thấy không vừa ý với chính sách của Chính phủ Mỹ đối với người Việt Nam định cư. Họ lo ngại rằng lực lượng người “Mỹ mới” này sẽ dần dần chiếm thị trường lao động và công ăn việc làm của người Mỹ nói chung. Đồng thời, họ cũng lo ngại việc thị trường nhà cửa sẽ trở nên khan hiếm khi lượng người nhập cư tràn vào nước Mỹ. Những người định cư đến nước Mỹ với hy vọng có một cuộc sống tốt hơn nhưng thực tế là khi chiến tranh kết thúc nước Mỹ đang ở trong tình trạng sa sút. Những cựu chiến binh trở về cũng làm tăng thêm đội ngũ thất nghiệp của nước Mỹ. Tất cả những yếu tố

đó đã góp phần làm tăng thêm ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Việt Nam đối với người dân của Liên bang Mỹ và làm cho nó trở thành bước ngoặt trong lịch sử nước Mỹ.

Đến nay, đối với cả người Mỹ và người Việt Nam, cuộc chiến tranh đã trở thành quá khứ, hai nước đã bình thường hóa quan hệ. Đặc biệt là đối với lớp trẻ những cảm xúc mạnh mẽ mà chiến tranh gây ra dần dần trở thành lãng quên theo thời gian. Đối với thanh niên Mỹ hiện nay, chiến tranh Việt Nam chỉ còn là những sự kiện trong quá khứ như Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất đối với một thế hệ người Việt Nam. Trong trí nhớ của họ, đó chính là một sự kiện sẽ được đưa vào biên niên sử, chứ không phải là một sự kiện họ phải trải nghiệm. David Elliott, Giáo sư sử học của Trường Đại học Pomona ở Claremont, California, người giảng dạy về chiến tranh Việt Nam đã phát biểu rằng: Cuộc chiến tranh này bây giờ “chỉ còn là tiếng vọng của thời gian”. “Họ không hiểu được cuộc chiến tranh này từng chiếm vị trí như thế nào trong một thời điểm trong lịch sử” (14). Những người đã từng trải qua thời kỳ chiến tranh xảy ra cảm thấy khó có thể giải thích cho những người không phải sống trong giai đoạn đó. Phó Giáo sư Peter Kuznick nhận xét “Đây vẫn là một vấn đề hết sức nhạy cảm. Có rất nhiều sinh viên nói rằng họ không thể nào làm cho cha mẹ họ đề cập đến vấn đề này” (15). Như vậy có thể thấy rằng bài học Việt Nam sẽ còn tiếp tục được nhắc đến từ giảng đường cho đến những cuộc luận bàn chính sách trong Chính phủ Mỹ.

CHÚ THÍCH

(1). Peter Gier. *Memories of Vietnam fade*. The Christian Science Monitor. 28-4-2000.

(2). Havard Sitikoff. *The Postwar Impact of Vietnam*. Modern American Poetry. The Oxford

Companion to American History. Ed. John Whiteclay Chambers II. New York: Oxford UP, 1999, p. 2.

(3). Trích lại theo bài: *Hội nghị Paris về Việt Nam: Nhìn sang phía bên kia* của Phan Doãn Nam trong Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 6 (49), tháng 12-2002.

(4), (7), (13). John Christensen. *The War that Won't go Away*. CNN In-Depth Specials. Vietnam at 25. CNN.com.Vietnam, p. 2.

(5). Robert C. DiPizio. U.S Interventions from Northern Iraq to Kosovo. Armed Humanitarians. The Johns Hopkins University Press, 2002, p. 5.

(6). Havard Sitikoff. *The Postwar Impact of Vietnam. Modern American Poetry*. The Oxford Companion to American History. Ed. John Whiteclay Chambers II. New York: Oxford UP, 1999, p. 1.

(8). Lê Thanh Bình. *Các xu hướng chính của văn hóa Mỹ và ảnh hưởng của nó đến đời sống kinh tế - xã hội Mỹ*. Tạp chí châu Mỹ ngày nay, số 2, năm 1998.

(9). G. Clack. *Toward the City on a Hill - Portrait of the USA*. US Informatin Agency. 9-1997, p. 21.

(10). Michael P. Halmilton (1968). *American Character and Foreign Policy*. Win B. Eardmans Publishing Company, p. 155.

(11), (12). Richard J. Payne (1995). *The Clash with Distant Cultures*. State University of New York Press, p. 22, 34.

(14). Peter Gier. *Memories of Vietnam fade*. The Christian Scince Monitor. 28-4-2000.

(15). John Christensen. *The war that won't go Away*. CNN In-Depth Specials. Vietnam at 25. CNN.com.Vietnam, p. 4.

VÀI NÉT VỀ HẬU PHƯƠNG MIỀN BẮC...

(Tiếp theo trang 40)

Rõ ràng, chiến thắng Buôn Ma Thuột và Đại thắng Tây Nguyên là thành quả sức mạnh tổng hợp của cả nước, trong đó hậu phương miền Bắc đóng vai trò là một nhân

tố quyết định. Chiến thắng Buôn Ma Thuột và Đại thắng Tây Nguyên mùa Xuân năm 1975 mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Duy Trinh. *Miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 38, 39.

(2). Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 21 (10-1973).

(3). Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 22 (12-1973).

(4). Theo tài liệu: Một số vấn đề bế tắc hiện nay của quân nguy Sài Gòn về chiến lược, chiến thuật. HVQSCC tháng 1-1975 (Lưu tại Học viện Quốc phòng).

(5). Trong chiến thắng Buôn Ma Thuột, chúng ta áp đảo địch về lực lượng: Về bộ binh địch có 4 tiểu đoàn, ta có 18 tiểu đoàn, hơn địch 4, 5 lần. Về xe tăng thiết giáp: địch có 18 chiếc, ta có 64 chiếc, hơn địch 3,5 lần; Về pháo binh, địch có 16 khẩu, ta có 78 khẩu, hơn địch 5 lần.

(6). Theo Đại tướng Văn Tiến Dũng. *Đại thắng mùa Xuân*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 34.

(7). Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo. *Chiến đấu ở Tây Nguyên*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 350, 351.